

Số: 1417/TB-ĐHNV

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng đợt 2 năm 2022

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2915/QĐ-ĐHNV ngày 22/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-ĐHNV ngày 09/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-ĐHNV ngày 31/3/2022; Quyết định số 1848/QĐ-ĐHNV ngày 13/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội;

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng đợt 2 năm 2022 như sau:

1. Chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Địa điểm tuyển sinh
1	Lưu trữ học	83.20.303	20	Hà Nội
2	Chính sách công	83.40.402	20	Hà Nội
3	Luật Hiến pháp và luật hành chính	83.80.102	40	1. Hà Nội 2. Phân hiệu TP. HCM
4	Quản lý công	83.40.403	40	1. Hà Nội 2. Phân hiệu Quảng Nam 3. Phân hiệu TP. HCM

2. Hình thức, thời gian đào tạo

2.1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2.2. Thời gian đào tạo: 24 tháng

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

4. Đối tượng và điều kiện xét tuyển

Đối tượng xét tuyển là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng các điều kiện xét tuyển như sau:

4.1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Trường hợp thuộc đối tượng phải học bổ sung kiến thức, trước khi dự tuyển, thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức (*danh mục ngành phù hợp kèm theo Thông báo*);

b) Đối với trường hợp văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

4.2. Về điều kiện ngoại ngữ: có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Nội vụ Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (*quy định tại Phụ lục 5 của Thông báo*);

d) Được công nhận đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

4.3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4.4. Có đủ sức khỏe để học tập.

4.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Trường.

4.6. Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

5. Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển thẳng là các thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc tương đương) ngành/chuyên ngành đào tạo phù hợp (không phải học bổ sung kiến thức) với ngành đăng ký dự thi và đáp ứng những điều kiện được quy định như sau:

5.1. Về trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu khoa học: Thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Xếp loại tốt nghiệp đạt hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 24 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- Xếp loại tốt nghiệp đạt hạng Khá trong thời hạn 24 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) và có năng lực nghiên cứu khoa học đáp ứng một trong các điều kiện:

+ Có công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học đã được công bố, xuất bản hoặc được cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả đạt loại Khá trở lên;

+ Đạt giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Trường/Cơ sở đào tạo trở lên.

5.2. Về năng lực ngoại ngữ: có trình độ đạt Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại mục 4.2 của Thông báo này;

5.3. Các điều kiện khác: theo quy định tại mục 4.3; 4.4; 4.5; 4.6 tại Thông báo này.

6. Tiêu chí xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển của thí sinh theo các tiêu chí sau:

a) Kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương

b) Kinh nghiệm công tác (nếu có)

c) Năng lực nghiên cứu khoa học (nếu có):

- Có công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học đã được công bố, xuất bản hoặc được cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả đạt loại Khá trở lên

- Đạt giải thưởng nghiên cứu khoa học các cấp:

+ Cấp Quốc gia

+ Cấp Trường

+ Cấp Khoa

d) Điểm thưởng (nếu có)

- Thí sinh có điểm bài thi GRE, GMAT (tổng điểm từ 300 trở lên) (bài thi được thiết kế để đánh giá trình độ và năng lực của các ứng viên muốn nộp đơn vào các chương trình cao học).

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ đạt Bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm do các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cho phép và công nhận.

e) Ưu tiên (nếu có)

7. Đối tượng và chính sách ưu tiên

7.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục 7.1(a);

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

7.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 7.1 của Thông báo này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 10 (mười) điểm cho phần kết quả học tập tại Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký xét tuyển.

8. Hồ sơ tuyển sinh

8.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký xét tuyển/xét tuyển thẳng đào tạo trình độ thạc sĩ (*Phụ lục 1, 2 kèm theo Thông báo*);

- Sơ yếu lý lịch (dán ảnh và đóng dấu giáp lai) có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc (đối với thí sinh đang làm việc cho cơ quan, đơn vị, tổ chức) hoặc của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với thí sinh không làm việc cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức);

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (hoặc tương đương) (01 bản sao được chứng thực). Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được Cục Quản lý chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng tương đương;

- Bảng điểm đại học hoặc bảng kết quả học tập toàn khóa trình độ đại học hoặc phụ lục văn bằng đại học (01 bản sao được chứng thực);

- Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Nội vụ Hà Nội cấp (nếu có);

- Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại mục 4.2 của Thông báo này;

- Chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân (01 bản sao được chứng thực);

- Giấy khám sức khỏe (01 bản chính của bệnh viện đa khoa quận/huyện trở lên, không quá 6 tháng);

- Bản sao có xác nhận các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian thâm niên công tác (nếu có);

- Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ sở đào tạo hoặc cơ quan công tác và các minh chứng về năng lực nghiên cứu khoa học kèm theo (nếu có);

- Các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (01 bản sao được chứng thực) (nếu có);

- 02 ảnh 3x4 có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh ở mặt sau từng ảnh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh.

8.2. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ:

8.2.1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 14/9/2022 đến ngày 25/11/2022

8.2.2. Thời gian xét tuyển (dự kiến): Từ ngày 11/12/2022 đến ngày 20/12/2022

8.2.3. Địa điểm nhận hồ sơ:

a. Tại Hà Nội: Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

- Địa chỉ: Phòng 403, số 371 đường Nguyễn Hoàng Tôn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;

- Điện thoại: (024) 37536314; nhánh số 3

b. Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại thành phố. Hồ Chí Minh;

- Địa chỉ: số 181, đường Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
- Điện thoại: (028) 38952372; 0918.957.484

c. Tại Quảng Nam: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Quảng Nam

- Địa chỉ: Số 749 Trần Hưng Đạo, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 0235.6263232; 0915.581.396; 0867.570.468

9. Tổ chức lớp học bổ sung kiến thức cho các thí sinh phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển

9.1. Đối tượng học: Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ và phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển theo quy định.

9.2. Danh mục các ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức và danh mục các học phần bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ của các chuyên ngành được quy định tại Phụ lục 3A, 3B, 3C, 3D kèm theo Thông báo này.

9.3. Thời gian và hình thức tổ chức lớp học

- Thời gian tổ chức lớp học: 1,5 tháng (dự kiến bắt đầu từ ngày 24/9/2022)
- Hình thức học: Học theo hình thức trực tuyến.

9.4. Hình thức và hồ sơ đăng ký

- Hình thức đăng ký: Học viên đăng ký trực tuyến tại địa chỉ

<https://forms.gle/9DwOpiSKjPMjvYoc9>

- Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- + Phiếu đăng ký học bổ sung kiến thức (Phụ lục 4 kèm theo Thông báo);
- + Bản sao có công chứng hợp lệ bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;
- + 02 ảnh 3x4 (sau ảnh ghi rõ họ tên và ngày tháng năm sinh).

Thí sinh liên hệ để được hỗ trợ thông tin về các lớp học bổ sung kiến thức:

- Tại Hà Nội: 0912.002.282
- Tại Quảng Nam: 0915.581.396; 0867.570.468
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 0918.957.484

10. Đánh giá năng lực ngoại ngữ tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

- Thời gian nhận hồ sơ: Tháng 10/2022
- Thời gian ôn thi và tổ chức đánh giá (dự kiến): Tháng 10, 11/2022

Thí sinh có nhu cầu đăng ký đánh giá năng lực ngoại ngữ tại kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội liên hệ:

- Tại Hà Nội: 0961.880.999
- Tại Quảng Nam: 0915.581.396; 0867.570.468
- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 0918.957.484

11. Lệ phí xét tuyển và học phí

11.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: 60.000 đồng/hồ sơ

11.2. Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ;

11.3. Học phí các học phần bổ sung kiến thức (đối với các thí sinh phải học bổ sung kiến thức):

- Chuyên ngành Chính sách công, chuyên ngành Quản lý công, chuyên ngành Luật hiến pháp và luật hành chính: 665.000 đồng/tín chỉ.
- Chuyên ngành Lưu trữ học: 675.000 đồng/tín chỉ.

11.4. Lệ phí thi và ôn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (đối với các thí sinh có nhu cầu):

- Lệ phí thi: 1.000.000 đồng/người
- Lệ phí ôn thi: 3.000.000 đồng/người

11.5. Thí sinh nộp lệ phí và học phí theo các hình thức sau:

11.5.1. *Nộp trực tiếp*: tại Phòng Kế hoạch – Tài chính (Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh, Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại tỉnh Quảng Nam)

11.5.2. *Chuyển khoản*: Thí sinh ghi nội dung chuyển khoản như sau

- Lệ phí xét tuyển: [họ tên]-[Số điện thoại]-Xet tuyen thac si DHNVHN
- Học phí học bổ sung kiến thức: [họ tên]-[Số điện thoại]-Bo sung kien thuc chuyen nganh..., nam hoc 2022

- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ: [họ tên]-[Số điện thoại]-Dan gia NLNN dot 2
+ Tại Hà Nội

- Đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

- Số tài khoản: 1506201026858 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK), Chi nhánh Tây Hồ.

+ Tại thành phố Hồ Chí Minh

- Đơn vị thụ hưởng: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Số tài khoản: 129000048562, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VIETINBANK), Chi nhánh 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tại tỉnh Quảng Nam

- Đơn vị thụ hưởng: Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại tỉnh Quảng Nam

- Số tài khoản: 4218201001501 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK), Chi nhánh khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Quảng Nam.

(Thí sinh nộp hồ sơ cùng lệ phí xét tuyển, Nhà trường sẽ không trả lại lệ phí xét tuyển và hồ sơ đã thu).

Kết quả tuyển sinh, danh sách thí sinh trúng tuyển; kế hoạch khai giảng và các thông tin có liên quan sẽ được niêm yết trên bảng tin và cập nhật trên website của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội: <http://truongnoivu.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (đề b/c);
- Bộ Nội vụ (đề b/c);
- Các Chi cục Văn thư – Lưu trữ, Sở Nội vụ;
- Các Bộ, Ban, ngành TW (Vụ TCCB);
- Các UBND tỉnh, TP trực thuộc TW; các Sở, ban, ngành, trường chính trị tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Học viện, trường Cao đẳng, Đại học;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, SDH.

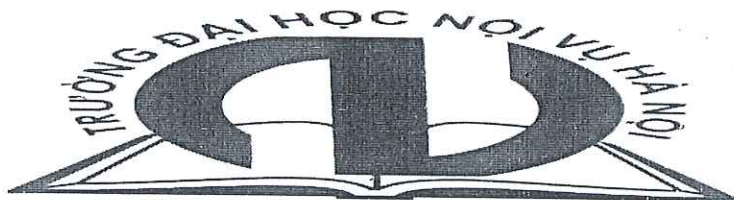


Nguyễn Bá Chiến

Phụ lục 1:

Mẫu Đơn đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ
(Kèm theo Thông báo số: 41/VU-TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022
của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

BỘ NỘI VỤ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI



ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT.....NĂM.....

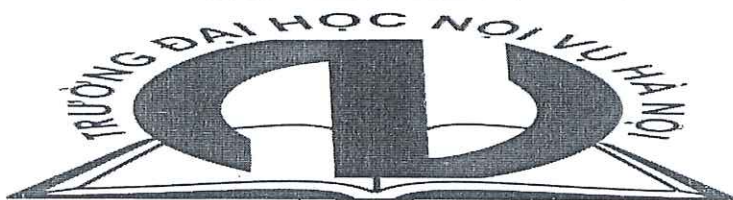
1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: ... Quốc tịch:
4. Địa chỉ liên lạc:
5. Điện thoại CQ: NR:
Di động: .. Email:
6. Tốt nghiệp đại học:
Hệ đào tạo: Xếp loại tốt nghiệp:
- Thời gian tốt nghiệp: ngày.....tháng.....năm.....
- Ngành, chuyên ngành đào tạo:
7. Nghề nghiệp: Chức vụ:
8. Cơ quan công tác:
Bắt đầu công tác từ tháng, năm:
9. Học bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội:
Đợt.....Năm.....Chuyên ngành.....
10. Đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ:
Chuyên ngành: Mã số:
11. Ngoại ngữ: Cấp ngày:
12. Lời cam đoan: **Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật.**
Xác nhận của thủ trưởng cơ quan , ngày..... tháng..... năm.....
hoặc chính quyền địa phương nơi
thí sinh cư trú Người khai ký tên

Ảnh 4x6
(có đóng dấu
giáp lai của cơ
quan công tác
hoặc chính
quyền địa
phương)

Phụ lục 2:

Mẫu Đơn đăng ký xét tuyển thẳng đào tạo trình độ thạc sĩ
(Kèm theo Thông báo số: 447/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022
của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

BỘ NỘI VỤ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI



ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT.....NĂM.....

1. Họ và tên: Giới tính:
2. Ngày sinh: Nơi sinh:
3. Dân tộc: Quốc tịch:
4. Địa chỉ liên lạc:
5. Điện thoại CQ: NR:
- Di động: .. Email:
6. Tốt nghiệp đại học:
- Hệ đào tạo: Xếp loại tốt nghiệp:
- Thời gian tốt nghiệp: ngày.....tháng.....năm.....
- Ngành, chuyên ngành đào tạo:
7. Nghề nghiệp: Chức vụ:
8. Cơ quan công tác:
- Bắt đầu công tác từ tháng, năm:
9. Học bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội:
Đợt.....Năm.....Chuyên ngành.....
10. Đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ:
Chuyên ngành: Mã số:
11. Ngoại ngữ: Cấp ngày:
12. Năng lực nghiên cứu khoa học:

Ảnh 4x6
(có đóng dấu
giáp lai của cơ
quan công tác
hoặc chính
quyền địa
phương)

13. Lời cam đoan: **Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật.**

Xác nhận của thủ trưởng cơ quan
hoặc chính quyền địa phương nơi
thí sinh cư trú

....., ngày..... tháng.....năm.....
Người khai ký tên

u

Phụ lục 3A:

Danh mục các ngành phù hợp và danh mục các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý công
(Kèm theo Thông báo số: 44/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

1. Danh mục ngành phù hợp dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
1	1	Quản lý công	Không phải học bổ sung kiến thức
2	2	Quản lý nhà nước	
3	3	Hành chính học	
		Nhóm ngành khoa học chính trị	Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 1)
4	1	Chính trị học	
5	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
6	3	Quan hệ quốc tế	
		Nhóm ngành quản trị - quản lý	
7	1	Khoa học quản lý	
8	2	Quản trị nhân lực	
9	3	Hệ thống thông tin quản lý	
10	4	Quản trị văn phòng	
11	5	Quan hệ lao động	
12	6	Quản lý dự án	
13	7	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	
14	8	Chính sách công	
		Nhóm ngành Luật	Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 2)
15	1	Luật	
16	2	Luật hiến pháp và luật hành chính	
17	3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
18	4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
19	5	Luật kinh tế	
20	6	Luật quốc tế	
21	7	Luật học	
		Lĩnh vực nhân văn	
22	1	Văn hoá học	
23	2	Quản lý văn hoá	
24		Nhóm ngành Đào tạo giáo viên	Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 2)
25		Nhóm ngành An ninh và trật tự xã hội	
		Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	
26	1	Kinh tế chính trị	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
27	2	Kinh tế đầu tư	7310104	
28	3	Kinh tế phát triển	7310105	
29	4	Xã hội học	7310301	
30	5	Nhân học	7310302	
		Lĩnh vực báo chí và thông tin		
31	1	Truyền thông đại chúng	7320105	
32	2	Quan hệ công chúng	7320108	
33	3	Quản lý thông tin	7320205	
34	4	Lưu trữ học	7320303	
		Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
35	1	Quản trị kinh doanh	7340101	
36	2	Marketing	7340115	
37	3	Kinh doanh quốc tế	7340120	
38	4	Kinh doanh thương mại	7340121	
39	5	Thương mại điện tử	7340122	
40	6	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	
41	7	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
42	8	Bảo hiểm	7340204	
43	9	Kế toán	7340301	
44	10	Kiểm toán	7340302	
		Các lĩnh vực khác		
45	11	Quản lý giáo dục	7140114	
46	12	Quản lý công nghiệp	7510601	
47	13	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
48	14	Quản lý đô thị và công trình	7580106	
49	15	Quản lý xây dựng	7580302	
50	16	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	
51	17	Quản lý tài nguyên và môi trường	7620211	
52	18	Quản lý thủy sản	7620305	
53	19	Tổ chức và quản lý y tế	7720801	
54	20	Quản lý bệnh viện	7720802	
55	21	Công tác xã hội	7760101	
56	22	Công tác thanh thiếu niên	7760102	
57	23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
58	24	Quản trị khách sạn	7810201	
59	25	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	
60	26	Quản lý thể dục thể thao	7810301	
61	27	Quản lý hoạt động bay	7840102	
62	28	Quản lý đất đai	7850103	



2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	Lý luận chung về hành chính nhà nước	02	Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức thuộc nhóm 1 và 2, trên cơ sở bảng điểm của thí sinh đăng ký dự tuyển, Khoa chuyên môn sẽ đối sánh để điều chỉnh, thay thế hoặc miễn học học phần “Quản lý học đại cương” trong danh mục các học phần bổ sung kiến thức.
2.	Quản lý học đại cương (hoặc Kỹ năng điều hành công sở/Hoạch định và phân tích chính sách công)	02	
3.	Nhập môn quản lý nhà nước	02	
4.	Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	02	
5.	Quản lý nhân sự hành chính nhà nước	02	
6.	Thủ tục hành chính	02	



Phụ lục 3B:

Danh mục các ngành phù hợp và danh mục các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Chính sách công
(Kèm theo Thông báo số: 1417/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

1. Danh mục ngành phù hợp dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
1	1	Chính trị học	Không phải học bổ sung kiến thức
2	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	3	Quản lý công	
4	4	Chính sách công	
5	5	Quản lý nhà nước (Hành chính học)	
		Nhóm ngành Khoa học giáo dục	Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 1)
6	1	Giáo dục học	
7	2	Quản lý giáo dục	
		Nhóm ngành Đào tạo giáo viên	
8	1	Giáo dục Công dân	
9	2	Giáo dục Chính trị	
10	3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	
11	4	Giáo dục pháp luật	
12		Nhóm ngành Kinh tế học	
		Nhóm ngành Xã hội học và Nhân học	
13	1	Xã hội học	
14	2	Nhân học	
		Nhóm ngành Tâm lý học	
15	1	Tâm lý học	
		Nhóm ngành khoa học chính trị	
16	1	Quan hệ quốc tế	
		Nhóm ngành Báo chí và thông tin	
17	1	Báo chí	
18	2	Truyền thông đại chúng	
		Nhóm ngành Thông tin – Thư viện	
19	1	Quản lý thông tin	
20	2	Lưu trữ học	
		Nhóm ngành quản lý - quản trị	
21	1	Khoa học quản lý	
22	2	Quản trị nhân lực	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức	
23	3	Hệ thống thông tin quản lý	7340405		
24	4	Quản trị văn phòng	7340406		
25	5	Quan hệ lao động	7340408		
26	6	Quản lý dự án	7340409		
		Nhóm ngành Luật			
27	1	Luật	7380101		
28	2	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102		
29	3	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7380103		
30	4	Luật hình sự và tố tụng hình sự	7380104		
31	5	Luật kinh tế	7380107		
32	6	Luật quốc tế	7380108		
33	7	Luật học			
		Nhóm ngành Công tác xã hội			
34	1	Công tác xã hội	7760101		
		Lĩnh vực nhân văn			
35	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	729008		
36	2	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112		
37	3	Triết học	7229001		
38	4	Tôn giáo học	7229009		
39	5	Lịch sử	7229010		
40	6	Văn hoá học	7229040		
41	7	Quản lý văn hoá	7229042		
		Nhóm ngành đào tạo giáo viên			
42	1	Giáo dục Mầm non	7140201		Phải học bổ sung kiến thức (nhóm 2)
43	2	Giáo dục Tiểu học	7140202		
44	3	Giáo dục Đặc biệt	7140203		
45	4	Giáo dục Thể chất	7140206		
46	5	Huấn luyện thể thao	7140207		
47	6	Sư phạm Toán học	7140209		
48	7	Sư phạm Tin học	7140210		
49	8	Sư phạm Vật lý	7140211		
50	9	Sư phạm Hoá học	7140212		
51	10	Sư phạm Sinh học	7140213		
52	11	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214		
53	12	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215		
54	13	Sư phạm Ngữ văn	7140217		
55	14	Sư phạm Lịch sử	7140218		
56	15	Sư phạm Địa lý	7140219		
57	16	Sư phạm Âm nhạc	7140221		

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
58	17	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	
59	18	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	
60	19	Sư phạm Tiếng Nga	7140232	
61	20	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	
62	21	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	
63	22	Sư phạm Tiếng Đức	7140235	
64	23	Sư phạm Tiếng Nhật	7140236	
65	24	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	7140237	
66	25	Sư phạm nghệ thuật	7140245	
67	26	Sư phạm công nghệ	7140246	
68	27	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	
		Nhóm ngành Tâm lý học		
69	1	Tâm lý học giáo dục	7310403	
		Nhóm ngành Khu vực học		
70	1	Quốc tế học	7310601	
71	2	Châu Á học	7310602	
72	3	Thái Bình Dương học	7310607	
73	4	Đông phương học	7310608	
74	5	Trung Quốc học	7310612	
75	6	Nhật Bản học	7310613	
76	7	Hàn Quốc học	7310614	
77	8	Đông Nam Á học	7310620	
78	9	Việt Nam học	7310630	
		Nhóm ngành Báo chí và truyền thông		
79	1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	
80	3	Công nghệ truyền thông	7320106	
81	4	Truyền thông quốc tế	7320107	
82	5	Quan hệ công chúng	7320108	
		Nhóm ngành Thông tin - Thư viện		
83	1	Thông tin - thư viện	7320201	
		Nhóm ngành Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng		
84	1	Bảo tàng học	7320305	
		Nhóm ngành Xuất bản - Phát hành		
85	1	Xuất bản	7320401	
86	2	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	
		Nhóm ngành Kinh doanh		
87	1	Quản trị kinh doanh	7340101	
88	2	Marketing	7340115	

NO
 QU
 AN H
 NỘI
 HÀ M
 ★

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
89	3	Bất động sản	7340116	
90	4	Kinh doanh quốc tế	7340120	
91	5	Kinh doanh thương mại	7340121	
92	6	Thương mại điện tử	7340122	
93	7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	
		Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm		
94	1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	
95	2	Bảo hiểm	7340204	
		Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán		
96	1	Kế toán	7340301	
97	2	Kiểm toán	7340302	
		Nhóm ngành Máy tính		
98	1	Hệ thống thông tin	7480104	
		Nhóm ngành Quản lý công nghiệp		
99	1	Quản lý công nghiệp	7510601	
100	2	Kinh tế công nghiệp	7510604	
101	3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
		Nhóm ngành Quản lý xây dựng		
102	1	Kinh tế xây dựng	7580301	
103	2	Quản lý xây dựng	7580302	
		Nhóm ngành Quản lý Y tế		
104	1	Tổ chức và quản lý y tế	7720801	
105	2	Quản lý bệnh viện	7720802	
		Quản lý tài nguyên và môi trường		
106	1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
107	2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	
108	3	Quản lý đất đai	7850103	
		Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
109	1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
110	2	Quản trị khách sạn	7810201	
111	3	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	
112	4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	
113	5	Kinh tế gia đình	7810501	
		Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
114	1	Kinh tế nông nghiệp	7620115	
115	2	Phát triển nông thôn	7620116	
116	3	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	

NG
 OC
 U
 OI

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
117	4	Quản lý thủy sản	7620305	
		Các lĩnh vực khác		
118	1	Gia đình học	7229045	
119	2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	
120	3	Công tác thanh thiếu niên	7760102	
121	4	Quản lý hoạt động bay	7840102	
122	5	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	7860109	
123	6	Quản lý trật tự an toàn giao thông	7860110	

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Những vấn đề cơ bản về chính sách công	02	Những thí sinh đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức thuộc nhóm 1 học các học phần trong danh mục từ học phần 1 đến 6; nhóm 2 từ học phần 1 đến 7.
2	Chính trị và chính sách công	02	
3	Các thiết chế xã hội và chính sách công	02	
4	Chính sách kinh tế	02	
5	Chính sách đối ngoại của Việt Nam	02	
6	Chính sách phát triển nguồn nhân lực	02	
7	Chính trị học đại cương	02	

Phụ lục 3C:

Danh mục các ngành phù hợp và danh mục các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Lưu trữ học

(Kèm theo Thông báo số: 1417/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

1. Danh mục ngành phù hợp dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức	
1.	1	Lưu trữ học	7320303	Không phải học bổ sung kiến thức
2.	2	Văn thư – Lưu trữ	7320303-01	
		Nhóm ngành Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng		Phải học bổ sung kiến thức
3.	1	Bảo tàng học	7320305	
		Nhóm ngành Thông tin - Thư viện		
4.	1	Thông tin - thư viện	7320201	
5.	2	Quản lý thông tin	7320205	
		Nhóm ngành Quản trị – quản lý		
6.	1	Quản lý công	7340403	
7.	2	Quản trị nhân lực	7340404	
8.	3	Quản trị văn phòng	7340406	
		Nhóm ngành máy tính		
9.	1	Hệ thống thông tin	7480104	
		Lĩnh vực nhân văn		
10.	1	Lịch sử	7229010	
11.	2	Ngôn ngữ Anh	7220201	
12.	3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	
13.	4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	
14.	5	Quản lý văn hoá	7229042	
		Thuộc các lĩnh vực khác		
15.	1	Quản lý nhà nước	7310205	
16.	2	Kế toán	7340301	

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Công tác văn thư	02
2	Thu thập tài liệu lưu trữ	02
3	Tổ chức khoa học tài liệu	02
4	Bảo quản, tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ	02
5	Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ	02



Phụ lục 3D:

Danh mục các ngành phù hợp và danh mục các học phần bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành

Luật hiến pháp và luật hành chính

(Kèm theo Thông báo số: 1417/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

1. Danh mục ngành phù hợp dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức	
	Nhóm ngành Luật		Không phải học bổ sung kiến thức	
1	1	Luật hiến pháp và luật hành chính		7380102
2	2	Luật/Luật học		7380101
3	3	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		7380103
4	4	Luật hình sự và tổ tụng hình sự		7380104
5	5	Luật Kinh tế		7380107
6	6	Luật Quốc tế		7380108
	Nhóm ngành khoa học chính trị		Phải học bổ sung kiến thức	
7	1	Chính trị học		7310201
8	2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		7310202
9	3	Quản lý nhà nước		7310205
10	4	Quan hệ quốc tế		7310206
11	5	Hành chính học		
	Nhóm ngành Quản trị - Quản lý			
12	1	Khoa học quản lý		7340401
13	2	Quản lý công		7340403
14	3	Quản trị nhân lực		7340404
15	4	Hệ thống thông tin quản lý		7340405
16	5	Quản trị văn phòng		7340406
17	6	Quan hệ lao động		7340408
18	7	Quản lý dự án		7340409
19	8	Chính sách công		
20		Nhóm ngành An ninh và trật tự xã hội		7860101 - 7860117
		Các ngành khác		
21	1	Công tác xã hội	7760101	
22	2	Công tác thanh thiếu niên	7760102	
23	3	Báo chí	7320101	
24	4	Quản lý văn hoá	7229042	
25	5	Quản lý giáo dục	7140114	

TT		Tên ngành	Mã số	Quy định về học bổ sung kiến thức
26	6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	
27	7	Quản lý đất đai	7850103	
28	8	Quản lý xây dựng	7580302	
29	9	Quản lý bệnh viện	7720802	
30	10	Quản lý đô thị và công trình	7580106	

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	02
2	Luật Hiến pháp Việt Nam	02
3	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	02
4	Tổ chức bộ máy nhà nước	02
5	Luật Hành chính	02
6	Pháp luật về chính quyền địa phương	02



Phụ lục 4:

Mẫu Phiếu đăng ký học bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ
(Kèm theo Thông báo số: 1417/TB-DHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022
của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

BỘ NỘI VỤ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI



PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

- Họ và tên:.....Giới tính:.....
- Ngày sinh: Nơi sinh:.....
- Nghề nghiệp:..... Chức vụ:.....
- Cơ quan công tác:.....
Bắt đầu công tác từ tháng, năm:.....
- Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại CQ:.....NR:.....
Di động:.....Email:.....
- Tốt nghiệp đại học (bằng thứ nhất):.....
Hệ đào tạo:Xếp loại tốt nghiệp:.....Năm tốt nghiệp:.....
Ngành, chuyên ngành đào tạo (ghi trên bằng tốt nghiệp) :
- Tốt nghiệp đại học (bằng thứ hai):.....
Hệ đào tạo:Xếp loại tốt nghiệp:.....Năm tốt nghiệp:.....
Ngành, chuyên ngành đào tạo:.....
- Đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ.....
Năm:..... Chuyên ngành:.....Mã số:.....

Tôi xin đăng ký học bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội:

Năm:..... chuyên ngành:..... tại:và cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người học theo quy định của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

....., Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Phụ lục 5:
Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ

(Kèm theo Thông báo số: 1427/TB-ĐHNV ngày 14 tháng 9 năm 2022
của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội)

1. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2. Danh sách các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

1. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
2. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5. Đại học Thái Nguyên
6. Trường Đại học Cần Thơ
7. Trường Đại học Hà Nội
8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9. Trường Đại học Vinh
10. Học viện An ninh Nhân dân
11. Trường Đại học Sài Gòn
12. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
13. Trường Đại học Trà Vinh
14. Trường Đại học Văn Lang
15. Trường Đại học Quy Nhơn
16. Trường Đại học Tây Nguyên
17. Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
18. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
19. Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
20. Học viện Khoa học quân sự
21. Trường Đại học Thương mại.

